

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC
SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ
THƯƠNG MẠI HCD**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05-06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08-09
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10-31



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024.

1. Thông tin chung về Công ty.

Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0800940115, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ 8 ngày 21/09/2023.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty

Sản xuất và kinh doanh thương mại.

Tên tiếng anh: HCD INVESTMENT PRODUCING AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: HCD INVESTPRO.,JSC

Mã chứng khoán: HCD (HOSE)

Trụ sở chính: Số nhà 122B, phố Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Phùng Chí Công	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Đức Dũng	Thành viên
Ông	Vũ Nhân Tiến	Thành viên
Ông	Trần Ngọc Hữu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/5/2024)
Ông	Phạm Duy Liêm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/5/2024)
Bà	Lê Thị Thu Thủy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25/5/2024)
Bà	Phạm Thị Hương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25/5/2024)

Ban Kiểm soát

Bà	Vũ Thị Như Ngọc	Trưởng ban
Bà	Đoàn Thị Hoài	Thành viên
Bà	Lục Thị Lan	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/5/2024)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Đức Dũng	Tổng Giám đốc
Ông	Vũ Trọng Huân	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Trần Thị Ánh Tuyết	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính

Ông	Nguyễn Đức Dũng	Tổng Giám đốc
-----	-----------------	---------------

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC (“MOORE AISIC”) được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024 của Công ty.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Dũng

Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 14 tháng 8 năm 2024

41-Q
HÁN
Y TN
TOÁ
LƯU TÍN
E AIS
YG -

Số: A0624077-SXR/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/8/2024, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 và năm tài chính 2023 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty tại ngày 11/8/2023 và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty tại ngày 27/3/2024.

TP. Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC



Nguyễn Thị Phương

Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHNKT: 4945-2024-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN
MỖI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		613.417.173.763	575.515.560.357
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	95.097.217.682	58.238.027.553
1. Tiền	111		42.436.417.682	46.788.027.553
2. Các khoản tương đương tiền	112		52.660.800.000	11.450.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	58.828.200.000	58.828.200.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		58.828.200.000	58.828.200.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157.770.604.518	164.041.970.800
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	128.978.593.555	138.244.164.006
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	26.632.270.292	24.652.301.776
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.159.740.671	1.145.505.018
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	293.852.494.171	284.504.007.337
1. Hàng tồn kho	141		293.852.494.171	284.504.007.337
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.868.657.392	9.903.354.667
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	85.716.979	102.894.764
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.782.940.413	9.800.459.903
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		195.282.647.004	202.951.019.092
I. Tài sản cố định	220		187.357.146.413	194.495.451.989
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	175.539.178.159	182.677.483.735
- Nguyên giá	222		218.579.839.951	218.579.839.951
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.040.661.792)	(35.902.356.216)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	11.817.968.254	11.817.968.254
- Nguyên giá	228		11.817.968.254	11.817.968.254
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	1.137.716.955	1.137.716.955
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.137.716.955	1.137.716.955
III. Tài sản dài hạn khác	260		6.787.783.636	7.317.850.148
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	6.787.783.636	7.317.850.148
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		808.699.820.767	778.466.579.449

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

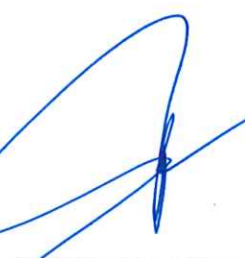
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		339.992.846.744	326.812.372.842
I. Nợ ngắn hạn	310		339.992.846.744	326.812.372.842
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	146.433.055.592	135.439.934.389
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	975.573.559	966.949.459
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	21.907.446.256	22.019.384.329
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	674.995.636	96.197.482
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.380.189.782	1.326.694.957
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	165.903.815.908	164.245.442.215
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.717.770.011	2.717.770.011
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		468.706.974.023	451.654.206.607
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	468.706.974.023	451.654.206.607
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		369.588.160.000	369.588.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		369.588.160.000	369.588.160.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.100.000)	(1.100.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.982.689.911	3.982.689.911
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		95.137.224.112	78.084.456.696
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		78.084.456.696	26.221.136.755
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.052.767.416	51.863.319.941
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		808.699.820.767	778.466.579.449

0513
CHI
ÔNG
KIỂM
DỊCH
MOOI
TRU


Trần Thị Ánh Nguyệt
Người lập
Hải Dương, ngày 14 tháng 8 năm 2024


Trần Thị Ánh Nguyệt
Kế toán trưởng

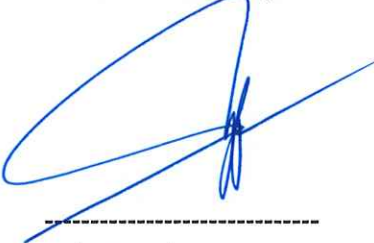

Nguyễn Đức Dũng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

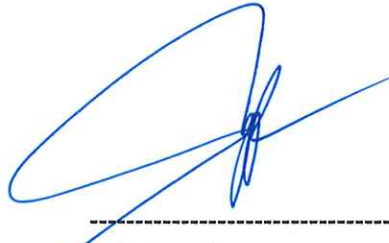
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	418.578.722.272	471.406.141.299
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	418.578.722.272	471.406.141.299
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	384.705.986.946	456.240.804.362
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33.872.735.326	15.165.336.937
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.389.677.280	10.345.223.989
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	11.075.779.887	6.229.152.619
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.939.055.617	6.229.152.619
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	270.350.140	111.482.214
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.973.595.190	(506.958.817)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		21.942.687.389	19.676.884.910
10. Thu nhập khác	31	VI.6	784	-
11. Chi phí khác	32	VI.7	501.383.122	173.863.606
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(501.382.338)	(173.863.606)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21.441.305.051	19.503.021.304
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4.388.537.635	2.992.504.692
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		17.052.767.416	16.510.516.612
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	461,40	522,65



Trần Thị Ánh Nguyệt
Người lập biểu

Hải Dương, ngày 14 tháng 8 năm 2024



Trần Thị Ánh Nguyệt
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Dũng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 03 - DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.441.305.051	19.503.021.304
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	7.138.305.576	2.819.989.640
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.136.724.270	(2.165.441.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.370.422.009)	(10.336.478.009)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	5.939.055.617	6.229.152.619
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38.284.968.505	16.050.244.554
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		9.303.121.425	(47.075.744.573)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(9.348.486.834)	37.084.327.790
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		6.419.898.980	(16.114.963.685)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		547.244.297	99.203.940
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.360.257.463)	(6.229.152.619)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.001.858.830)	(946.539.648)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.844.630.080	(17.132.624.241)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(6.752.491.995)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	(870.000.000)
3.	24			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			-	11.431.112.000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	29.000.000.000
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		356.186.356	216.729.230
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		356.186.356	33.025.349.235

02-C
 H
 VHH
 IN
 HOC
 SC
 TP. H

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 03 - DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		176.792.147.158	164.630.747.449
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(175.133.773.465)	(174.802.041.436)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.658.373.693	(10.171.293.987)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		36.859.190.129	5.721.431.007
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58.238.027.553	35.552.085.788
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	95.097.217.682	41.273.516.795

Trần Thị Ánh Nguyệt
Người lập biểu
Hải Dương, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Trần Thị Ánh Nguyệt
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Dũng
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0800940115, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ 8 ngày 21/09/2023.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh:

HCD INVESTMENT PRODUCING AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt:

HCD INVESTPRO.,JSC

Mã chứng khoán:

HCD (HOSE)

Trụ sở chính:

Số nhà 122B, phố Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn; Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (Loại trừ các hoạt động thuộc danh mục ngành nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Loại trừ các hoạt động thuộc danh mục ngành nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2024: 31 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 34 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 1326/5 Quốc Lộ 1A, Khu phố 1, Phường Thới An, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC được Bộ Tài Chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước - xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

130
HI N
IG T
IEM
CH V
DOR
RUY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.</i>	

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; lợi thế kinh doanh; Lợi thế thương mại ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán; chi phí phải trả về tiền lương nghỉ phép... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Căn cứ vào Văn bản số 6372/CT-TTHT ngày 17/11/2017 của Cục Thuế tỉnh Hải Dương về việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới, theo đó Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động của dự án sản xuất bao bì. Thời gian ưu đãi thuế bắt đầu từ ngày 01/01/2018.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh do Công ty chỉ có hoạt động sản xuất kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh thương mại, doanh thu phát sinh chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2024	01/01/2024
Tiền	42.436.417.682	46.788.027.553
Tiền mặt	5.142.644.191	2.824.909.661
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.293.773.491	43.963.117.892
Các khoản tương đương tiền	52.660.800.000	11.450.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống (*)	52.660.800.000	11.450.000.000
Cộng	95.097.217.682	58.238.027.553

(*) Tại ngày 30/6/2024, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình, lãi suất từ 1,5%-1,8%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	58.828.200.000	58.828.200.000	58.828.200.000	58.828.200.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	58.828.200.000	58.828.200.000	58.828.200.000	58.828.200.000
Cộng	58.828.200.000	58.828.200.000	58.828.200.000	58.828.200.000

Tại ngày 30/6/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình, lãi suất từ 3,8%-4,7%/năm. Các hợp đồng tiền gửi dùng để thế chấp cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình.

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	128.978.593.555	-	138.244.164.006	-
Công ty CP Đầu tư Hưng Tín	31.881.319.547	-	32.531.958.721	-
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đại Phúc	19.604.701.375	-	14.232.126.975	-
Công ty TNHH YuYang Việt Nam	7.898.000.000	-	14.588.163.000	-
Công ty CP Trường An Bắc Ninh	-	-	26.399.547.100	-
Các khách hàng khác	69.594.572.633	-	50.492.368.210	-
Cộng	128.978.593.555	-	138.244.164.006	-

3005130
CHI I
CÔNG
KIỂM
À DỊCH
MOOP
BÁ TRƯ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	26.632.270.292	-	24.652.301.776	-
Công ty CP Nhựa Trường An	22.652.057.645	-	20.000.022.100	-
Công ty CP Khai Sơn (*)	3.822.192.000	-	3.822.192.000	-
Công ty CP Trường An Bắc Ninh	-	-	830.000.000	-
Các đối tượng khác	158.020.647	-	87.676	-
Cộng	26.632.270.292	-	24.652.301.776	-

(*) Đây là khoản tạm ứng tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Dự án nhà máy gỗ nhựa ngoài trời cao cấp HDC.

5. Phải thu khác	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.159.740.671	-	1.145.505.018	-
Lãi dự thu tiền gửi	2.159.740.671	-	1.145.505.018	-
Cộng	2.159.740.671	-	1.145.505.018	-

6. Hàng tồn kho	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	2.395.933.852	-	1.224.701.768	-
Công cụ, dụng cụ	209.095.000	-	209.095.000	-
Chi phí SX, KD dở dang	428.867.106	-	698.835.434	-
Thành phẩm	42.034.797.652	-	42.556.001.923	-
Hàng hoá	248.783.800.561	-	239.815.373.212	-
Cộng	293.852.494.171	-	284.504.007.337	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

7. Tài sản dở dang dài hạn	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	1.137.716.955	-	1.137.716.955	-
Xây dựng cơ bản	1.137.716.955	-	1.137.716.955	-
Dự án nhà máy gỗ nhựa ngoài trời (*)	1.137.716.955	-	1.137.716.955	-
Cộng	1.137.716.955	-	1.137.716.955	-

(*): Dự án nhà máy gỗ nhựa ngoài trời đang trong quá trình thực hiện tại lô đất XI.3 KCN Thuận Thành 3, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Dự án được triển khai từ 2022, đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục pháp lý về đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	25.332.605.171	192.319.292.657	563.289.141	198.200.000	166.452.982	218.579.839.951
Số dư cuối kỳ	25.332.605.171	192.319.292.657	563.289.141	198.200.000	166.452.982	218.579.839.951
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	7.931.038.825	27.534.370.238	134.714.038	198.200.000	104.033.115	35.902.356.216
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	642.055.989	6.443.945.457	43.981.481	-	8.322.649	7.138.305.576
Số dư cuối kỳ	8.573.094.814	33.978.315.695	178.695.519	198.200.000	112.355.764	43.040.661.792
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	17.401.566.346	164.784.922.419	428.575.103	-	62.419.867	182.677.483.735
Số dư cuối kỳ	16.759.510.357	158.340.976.962	384.593.622	-	54.097.218	175.539.178.159

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 150.262.528.716 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 761.489.141 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	11.817.968.254	11.817.968.254
Số dư cuối kỳ	11.817.968.254	11.817.968.254
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	11.817.968.254	11.817.968.254
Số dư cuối kỳ	11.817.968.254	11.817.968.254

Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN331493, địa chỉ tại Khu đấu giá Quyền sử dụng đất Ngô Thì Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.817.968.254 VNĐ

10. Chi phí trả trước

	30/6/2024	01/01/2024
Chi phí trả trước ngắn hạn	85.716.979	102.894.764
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	85.716.979	102.894.764
Chi phí trả trước dài hạn	6.787.783.636	7.317.850.148
Công cụ dụng cụ	2.114.473.036	2.549.750.206
Chi phí thuê đất (*)	4.670.942.554	4.740.658.115
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.368.046	27.441.827
Cộng	6.873.500.615	7.420.744.912

(*) Đây là giá trị nhận chuyển nhượng quyền thuê đất tại lô đất III.1.2 Khu công nghiệp Thuận Thành 3, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Thời hạn thuê đất đến hết ngày 21/9/2057.

11. Phải trả người bán

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	146.433.055.592	146.433.055.592	135.439.934.389	135.439.934.389
Zhangjiagang City Far Creative Plastic Machinery Co., Ltd	123.092.923.170	123.092.923.170	117.956.198.900	117.956.198.900
Công ty CP Thuận Đức	11.519.301.425	11.519.301.425	-	-
Công ty CP Hóa nhựa Sài Gòn	2.723.749.750	2.723.749.750	2.723.749.750	2.723.749.750
Công ty TNHH Nhựa Phú Gia	-	-	8.030.265.000	8.030.265.000
Các đối tượng khác	9.097.081.247	9.097.081.247	6.729.720.739	6.729.720.739
Cộng	146.433.055.592	146.433.055.592	135.439.934.389	135.439.934.389

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Người mua trả tiền trước	30/6/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	975.573.559	966.949.459
Công ty TNHH Thiết bị và Xây dựng Sài Gòn	414.733.587	414.733.587
Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư Thương mại Phú Thịnh	283.826.000	283.826.000
Các đối tượng khác	277.013.972	268.389.872
Cộng	975.573.559	966.949.459

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2024
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	74.672.893	74.672.893	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.438.579.720	4.388.537.635	5.001.858.830	20.825.258.525
Thuế thu nhập cá nhân	390.339.600	-	-	390.339.600
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	190.465.009	507.383.122	6.000.000	691.848.131
Cộng	22.019.384.329	4.970.593.650	5.082.531.723	21.907.446.256

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động bán sản phẩm, hàng hóa	8%; 10%

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP giảm thuế GTGT 8% từ 01/7/2023 và Nghị quyết số 142/2024/QH15 Kỳ họp thứ 7 ngày 29/6/2024.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế TNDN theo thuế suất là 20%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả	30/6/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	674.995.636	96.197.482
Chi phí lãi vay	674.995.636	96.197.482
Cộng	674.995.636	96.197.482

15. Phải trả khác	30/6/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	142.315.208	128.652.136
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	46.120.448	6.288.695
Cổ tức phải trả	135.056.750	135.056.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.056.697.376	1.056.697.376
Cộng	1.380.189.782	1.326.694.957



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2024		01/01/2024			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	165.903.815.908	165.903.815.908	176.792.147.158	175.133.773.465	164.245.442.215	164.245.442.215
Vay ngân hàng ngắn hạn	165.903.815.908	165.903.815.908	176.792.147.158	175.133.773.465	164.245.442.215	164.245.442.215
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (1)	13.260.000.000	13.260.000.000	8.530.000.000	39.538.000.000	44.268.000.000	44.268.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (2)	32.715.650.980	32.715.650.980	32.715.650.980	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình (3)	119.928.164.928	119.928.164.928	135.546.496.178	135.595.773.465	119.977.442.215	119.977.442.215
Cộng	165.903.815.908	165.903.815.908	176.792.147.158	175.133.773.465	164.245.442.215	164.245.442.215

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Số hợp đồng	Kỳ hạn	Lãi suất	Hạn mức	Số dư tại 30/6/2024	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (1)						
17/2023/4532161/HĐTD	8 tháng	7%/năm		4.730.000.000	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh	Bất động sản
01/2024/4532161/HĐTD	4-5 tháng	6,5%/năm		8.530.000.000	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hòa Bình (2)						
01/2023/4532161/HĐTD	5 tháng	5,2%/năm	120.000.000.000	32.715.650.980	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh	Nhà xưởng, kho, máy móc thiết bị
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình (3)						
183.1/23/7039690/HD	5 tháng	5,5-6%/năm	120.000.000.000	119.928.164.928	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi, bất động sản
HMINH/HCD						
Cộng				165.903.815.908		

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

3041-C
NHÂN
TY T
M TOÁ
VỤ T
RE AIS
NG -

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	315.898.020.000	(1.100.000)	3.982.689.911	95.679.787.255	415.559.397.166
Lợi nhuận	-	-	-	16.510.516.612	16.510.516.612
Số dư cuối kỳ trước	315.898.020.000	(1.100.000)	3.982.689.911	112.190.303.867	432.069.913.778
Số dư đầu kỳ này	369.588.160.000	(1.100.000)	3.982.689.911	78.084.456.696	451.654.206.607
Lợi nhuận	-	-	-	17.052.767.416	17.052.767.416
Số dư cuối kỳ này	369.588.160.000	(1.100.000)	3.982.689.911	95.137.224.112	468.706.974.023

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/HCD/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/05/2024 đã thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2023. Theo đó, Công ty dự kiến chia cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 13%/Vốn điều lệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/6/2024		01/01/2024	
	Số dư	Tỷ lệ vốn góp	Số dư	Tỷ lệ vốn góp
Ông Nguyễn Đức Dũng	75.812.370.000	20,51%	75.812.370.000	20,51%
Ông Phùng Chí Công	23.400.000.000	6,33%	23.400.000.000	6,33%
Các cổ đông khác	270.375.790.000	73,16%	270.375.790.000	73,16%
Cộng	369.588.160.000	100,00%	369.588.160.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Vốn góp của chủ sở hữu	369.588.160.000	315.898.020.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	369.588.160.000	315.898.020.000
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	369.588.160.000	315.898.020.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

đ. Cổ phiếu

	30/6/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.958.816	36.958.816
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.958.816	36.958.816
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.958.816	36.958.816
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.958.816	36.958.816
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.958.816	36.958.816
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	3.982.689.911	3.982.689.911
Cộng	3.982.689.911	3.982.689.911

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a. Doanh thu và doanh thu thuần**

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Doanh thu bán thành phẩm	60.208.720.400	30.667.805.300
Doanh thu bán hàng hóa	358.370.001.872	440.738.335.999
Cộng	418.578.722.272	471.406.141.299

2. Giá vốn hàng bán

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Giá vốn của thành phẩm đã bán	29.702.935.433	21.097.604.290
Giá vốn của hàng hóa đã bán	355.003.051.513	435.143.200.072
Cộng	384.705.986.946	456.240.804.362

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	1.370.422.009	1.336.478.009
Lãi bán các khoản đầu tư	-	9.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	19.255.271	8.745.980
Cộng	1.389.677.280	10.345.223.989
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	5.939.055.617	6.229.152.619
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	5.136.724.270	-
Cộng	11.075.779.887	6.229.152.619
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.365.249	37.729.844
Chi phí bằng tiền khác	155.984.891	73.752.370
Cộng	270.350.140	111.482.214
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	942.249.720	924.183.481
Chi phí vật liệu, bao bì, đồ dùng văn phòng	194.084.975	135.351.027
Chi phí khấu hao TSCĐ	121.622.118	121.622.117
Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	5.000.000
Trích lập/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	0	(2.165.441.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	586.010.035	371.094.091
Chi phí bằng tiền khác	123.628.342	101.231.467
Cộng	1.973.595.190	(506.958.817)
6. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	784	-
Cộng	784	-
7. Chi phí khác		
Các khoản phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	501.383.122	59.880.284
Các khoản khác	-	113.983.322
Cộng	501.383.122	173.863.606

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.891.881.952	32.351.140.410
Chi phí nhân công	1.531.264.955	1.434.416.090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.138.305.576	2.819.989.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.308.642.448	929.654.953
Chi phí khác bằng tiền	285.613.233	612.282.335
Cộng	31.155.708.164	38.147.483.428
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.441.305.051	19.503.021.304
Trong đó:		
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh hưởng ưu đãi thuế	-	9.428.299.647
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế	21.441.305.051	10.074.721.657
2. Các khoản điều chỉnh tăng/giảm	501.383.122	173.651.980
- Các khoản chi phí không được trừ	501.383.122	173.651.980
3. Thu nhập tính thuế	21.942.688.173	19.676.673.284
Trong đó:		
+ Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế suất 10%	-	9.428.299.647
+ Thu nhập tính thuế không được hưởng ưu đãi (thuế suất 20%)	21.942.688.173	10.248.373.637
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.388.537.635	2.992.504.692
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.052.767.416	16.510.516.612
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.052.767.416	16.510.516.612
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	36.958.816	31.589.802
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	461,40	522,65

- 002
ÁNH
TNH
DÁN
TIN H
AISC
- TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Tại ngày 30/6/2024		
VND	+100	(708.065.982)
VND	-100	708.065.982
Tại ngày 01/01/2024		
VND	+100	(1.060.074.147)
VND	-100	1.060.074.147

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30/6/2024	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	165.903.815.908	-	165.903.815.908
Phải trả người bán	146.433.055.592	-	146.433.055.592
Chi phí phải trả	674.995.636	-	674.995.636
Các khoản phải trả khác	1.056.697.376	-	1.056.697.376
Cộng	314.068.564.512	-	314.068.564.512
Ngày 01/01/2024			
Các khoản vay và nợ	164.245.442.215	-	164.245.442.215
Phải trả người bán	135.439.934.389	-	135.439.934.389
Chi phí phải trả	96.197.482	-	96.197.482
Các khoản phải trả khác	1.056.697.376	-	1.056.697.376
Cộng	300.838.271.462	-	300.838.271.462

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản, tiền gửi có kỳ hạn làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.13 - Vay và nợ thuê tài chính).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/6/2024	01/01/2024	30/6/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền và các khoản tương đương tiền	95.097.217.682	-	58.238.027.553	-
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	58.828.200.000	-	58.828.200.000	-
- Phải thu khách hàng	128.978.593.555	-	138.244.164.006	-
- Phải thu khác	2.159.740.671	-	1.145.505.018	-
TỔNG CỘNG	285.063.751.908	-	256.455.896.577	-
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	165.903.815.908	-	164.245.442.215	-
- Phải trả người bán	146.433.055.592	-	135.439.934.389	-
- Chi phí phải trả	674.995.636	-	96.197.482	-
- Phải trả khác	1.056.697.376	-	1.056.697.376	-
TỔNG CỘNG	314.068.564.512	-	300.838.271.462	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những thông tin tài chính khác

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/HCD/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/05/2024 đã thông qua nội dung về phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho mục đích bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty. Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán là 25.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Thời gian thực hiện dự kiến trong năm 2024 hoặc thời gian khác do Hội đồng quản trị quyết định sau khi được Ủy ban Chứng khoán chấp thuận.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Phùng Chí Công	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Vũ Nhân Tiến	Thành viên HĐQT
Ông Trần Ngọc Hữu	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 25/5/2024)
Ông Phạm Duy Liêm	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 25/5/2024)
Bà Lê Thị Thu Thủy	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 25/5/2024)
Bà Phạm Thị Hương	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 25/5/2024)
Bà Vũ Thị Như Ngọc	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Đoàn Thị Hoài	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Lục Thị Lan	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 25/5/2024)
Ông Vũ Trọng Huân	Phó Tổng Giám đốc

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Tên	Mối quan hệ	Nội dung	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Ông Nguyễn Đức Dũng	Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	55.542.000	55.765.000
Ông Vũ Trọng Huân	Phó Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	52.542.000	52.765.000
Bà Phạm Thị Hương	Thành viên BKS	Lương và thưởng	15.000.000	24.571.000
Bà Lục Thị Lan	Thành viên BKS	Lương và thưởng	6.026.200	-
Cộng			129.110.200	133.101.000

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2024 trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và 6 tháng đầu năm 2023 trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai


Trần Thị Ánh Nguyệt
Người lập biểu
Hải Dương, ngày 14 tháng 8 năm 2024


Trần Thị Ánh Nguyệt
Kế toán trưởng


Nguyễn Đức Dũng
Tổng Giám đốc

